

**Phụ lục**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2026**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND  
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
<b>II</b>				<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
	<b>II1</b>			<b>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</b>	m <sup>3</sup>	70.000
	<b>II5</b>			<b>Cát</b>		
		II501		Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	120.000
		<b>II502</b>		<b>Cát xây dựng</b>		
			II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	85.000
			II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	160.000
	<b>II7</b>			<b>Đất làm gạch, ngói</b>	m <sup>3</sup>	120.000
<b>IV</b>				<b>Hải sản tự nhiên</b>		
	<b>IV2</b>			<b>Hải sản tự nhiên tự nhiên khác</b>		
		<b>IV201</b>		<b>Cá</b>		
			IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	42.000
			IV20102	Cá loại khác	kg	21.000
		IV202		Cua	kg	170.000
		IV204		Mực	kg	70.000
		IV205		Tôm		
			IV20502	Tôm khác	kg	105.000
		<b>IV206</b>		<b>Khác</b>		
			IV20601	Nghêu	kg	18.000
			IV20602	Sò huyết	kg	70.000
			IV20603	Vọp	kg	20.000
			IV20604	Hàu	kg	15.000

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
V				<b>Nước thiên nhiên</b>		
	V1			<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
		V101		<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</b>		
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	200.000
			V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	450.000
			V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m <sup>3</sup>	20.000
		V102		<b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
			V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	100.000
			V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	500.000
	V2			<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>		
		V201		Nước mặt	m <sup>3</sup>	2.000
		V202		Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	5.000
	V3			<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>		
		V301		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	40.000
		V303		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng)	m <sup>3</sup>	3.500

(Ghi chú: Nhóm loại tài nguyên: Nghêu; Sò huyết; Vọp; Hàu do địa phương quy định theo đặc thù tại địa phương)